

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 04-8-2017

V/v tranh chấp: “*Ly hôn, nợ chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Các Thẩm phán:

1/ Ông Lê Thành Tân

2/ Ông Nguyễn Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2017/TLPT- HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2017 về việc tranh chấp “*Ly hôn, nợ chung*”, do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2017/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2017/QĐXX-PT ngày 11 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn U - Sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp Phú Quới, xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị T - Sinh năm 1957; nơi cư trú: Ấp Phú Quới, xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1 - Sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp Bình Thuận, xã Long Bình, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

3.2. NLQ2 - Sinh năm 1965; nơi cư trú: Ấp Cây Gòn, xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của NQL2: NLQ1 - Sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp Bình Thuận, xã Long Bình, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (Văn bản ủy quyền ngày 30/12/2015). (Có mặt).

3.3. NLQ3 - Sinh năm 1967; nơi cư trú: Ấp Cây Gòn, xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

3.4. NLQ4

Người đại diện hợp pháp của NLQ4: Ông Đoàn Văn C - Chức vụ: Giám đốc NLQ4 Chi nhánh huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ: Số 30B, đường Gia Long, Khu 1, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014). (Vắng mặt).

3.5. NLQ5

Người đại diện hợp pháp của NLQ5: Ông Nguyễn Văn S - Chức vụ: Giám đốc NLQ5 huyện Trà Ôn.

Địa chỉ: Số 267, đường Thống Chế Điều Bát, Khu 4, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền số 1792/QĐ-NHCS ngày 09/6/2015). (Vắng mặt).

3.6. NLQ6 – Sinh năm 1966; nơi cư trú: Ấp Cây Gòn, xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của NLQ6: NLQ3 – Sinh năm 1967; nơi cư trú: Ấp Cây Gòn, xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 28/02/2017). (Có mặt).

3.7. NLQ7 – Sinh năm 1976; nơi cư trú: Ấp Bình Thuận, xã Long Bình, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của NLQ7: NLQ1 - Sinh năm 1977, nơi cư trú: Ấp Bình Thuận, xã Long Bình, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (Văn bản ủy quyền ngày 21/02/2017). (Có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. NLC1 – Sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ 2, ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

4.2. NLC2 – Sinh năm 1982; nơi cư trú: Số 2/5A, Tổ 5, KP Tân Phước, phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (Vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Ông Trần Văn U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Trần Văn U trình bày:*

Về hôn nhân: Ông Trần Văn U và bà Ngô Thị T tự nguyện kết hôn năm 1974, không có đăng ký kết hôn. Do vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài nên ông Trần Văn U yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Ngô Thị T.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn bà Ngô Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, về con chung: Bà T thống nhất theo lời trình bày của ông U.

Về tài sản chung:

Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông U nhưng sau đó bà đã xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung để giải quyết xong nợ, tài sản còn bao nhiêu nếu không tự thỏa thuận được sẽ khởi kiện một vụ kiện dân sự khác; ông U cũng thống nhất.

Ngoài ra, bà T yêu cầu nếu ly hôn ông U phải cùng bà giải quyết xong các khoản nợ sau đây:

- + Nợ NLQ1 23.100.000đ và 03 chỉ vàng 24K.
- + Nợ NLQ2 30 chỉ vàng 24K;
- + Nợ NLQ3 10 chỉ vàng 24K;
- + Nợ NLQ4 - Chi nhánh huyện Trà Ôn 50.000.000đ;
- + Nợ NLQ5 - Chi nhánh huyện Trà Ôn 49.000.000đ;

** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- *NLQ1 trình bày:* NLQ1 là con ruột của ông U và bà T. Tháng 2/2014, NLQ1 cho ông U và bà T mượn 03 chỉ vàng 24K; tháng 7/2014, NLQ1 cho ông U và bà T mượn số tiền 23.100.000đ. Việc mượn vàng và tiền không có làm giấy tờ nhưng NLQ1 trực tiếp đưa cho mẹ NLQ1 là bà T, lúc đưa không có ai biết nhưng ông U cũng thống nhất vì NLQ1 cho cha mẹ chị mượn để cất nhà. NLQ1 yêu cầu ông U và bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho NLQ1 23.100.000đ và 03 chỉ vàng 24K.

- *NLQ2 (có NLQ1 đại diện) trình bày:* Năm 2000, NLQ2 trực tiếp đưa cho ông U và bà T mượn 14 chỉ vàng 24K tại nhà, NLQ1 cất vào tủ cho ông U và bà T. Năm 2003, NLQ2 cho ông U và bà T mượn tiếp 10 chỉ vàng 24K nhưng đưa cho NLC2 (con ruột của ông U và bà T) nhận về đưa cho ông U và bà T. Năm 2007, NLQ2 cho mượn tiếp 06 chỉ vàng 24K nhưng đưa cho NLC1 (con ruột của ông U và bà T) nhận về đưa lại cho ông U và bà T. NLQ2 yêu cầu ông U và bà T có trách nhiệm liên đới trả cho NLQ2 30 chỉ vàng 24K.

- *NLQ3 trình bày:* NLQ3 xác định NLQ3 có cho ông U và bà T mượn 10 chỉ vàng 24K để chuộc đất cổ cho bà Trần Thị P, chính tay ông U soạn “ *Giấy hợp đồng cho chuộc đất*” ngày 11/01/2006 âm lịch. NLQ3 yêu cầu ông U và bà T có trách nhiệm liên đới trả cho NLQ3 10 chỉ vàng 24K.

- *NLQ6 trình bày:* NLQ6 thống nhất với ý kiến của NLQ3 và không có yêu cầu độc lập.

- *NLQ7 trình bày:* NLQ7 thống nhất với ý kiến của NLQ1 và không có yêu cầu độc lập.

- *NLQ4 và NLQ5 trình bày:*

NLQ4 và NLQ5 chưa có yêu cầu giải quyết nợ nêu trên trong vụ án này, nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

** Những người làm chứng trình bày:*

- *NLC1 trình bày:* NLC1 xác nhận NLQ2 có cho ông U và bà T mượn 06 chỉ vàng 24K là đúng sự thật vì NLC1 là người nhận vàng giùm và mang vàng về đưa cho ông U và bà T để trả nợ.

- *NLC2 trình bày:* NLC2 xác nhận ông U và bà T có mượn vàng của NLQ2 10 chỉ vàng 24K là đúng sự thật vì NLC2 là người nhận vàng giùm do NLQ2 đưa và trao số vàng này cho ông U và bà T để trả nợ.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2017/HNGĐ-ST ngày 20/4/2017, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào các khoản 2 Điều 244, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự; Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 27, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của bà Ngô Thị T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của các đương sự NLQ1, NLQ2 và NLQ3; buộc ông Trần Văn U có trách nhiệm liên đới cùng bà Ngô Thị T trả NLQ3 10 (Mười) chỉ vàng 24K, trả NLQ2 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24K, trả NLQ1 03 (Ba) chỉ vàng 24K và 23.100.000đ (Hai mươi ba triệu một trăm ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về hôn nhân, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 08/5/2017, nguyên đơn Trần Văn U có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết buộc bà Ngô Thị T phải trả toàn bộ số nợ gồm:

+ Trả NLQ3 10 (Mười) chỉ vàng 24K.

+ Trả NLQ2 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24K;

+ Trả NLQ1 23.100.000đ (Hai mươi ba triệu một trăm ngàn đồng) và 03 (Ba) chỉ vàng 24K;

Lý do: Ông U không biết và không liên quan đến số vàng mà bà T đã vay mượn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý cùng bị đơn liên đới trả nợ. Các đương sự khác và người đại diện hợp pháp của các đương sự không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn U, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vị Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn U, giữ nguyên bản án sơ thẩm; ông Trần Văn U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

NLQ4 và NLQ5 có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt NLQ4 và NLQ5.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn U, xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn U và bà Ngô Thị T xác định cả ba khoản nợ của NLQ1, NLQ2 và NLQ3 đều được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của ông U và bà T; các khoản nợ này do ông U và bà T cùng giao dịch hoặc do bà T giao dịch với các chủ nợ nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu cất nhà, trả nợ của vợ chồng hoặc để bà T chi tiêu trong gia đình. Do đó, căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết nêu trên là sự thật.

- Đối với khoản nợ 10 chỉ vàng 24K của NLQ3:

Ông U yêu cầu bà T trả toàn bộ số nợ 10 chỉ vàng 24K cho NLQ3 do ông U không liên quan đến số nợ này; tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, khi bà T đã giao nộp chứng cứ là bản chính “Giấy hợp đồng chuộc đất” ngày 11/01/2006 âm lịch thể hiện nội dung ông U và bà T có nợ NLQ3 10 chỉ vàng 24K thì ông U đã thừa nhận chữ viết trong văn bản này là của ông và thống nhất đây là nợ chung của ông và bà T. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông U về việc buộc cá nhân bà T trả toàn bộ số nợ này cho NLQ3 là không có cơ sở.

- Đối với khoản nợ 30 chỉ vàng 24K của NLQ2:

Ông U không thừa nhận đây là nợ chung của ông và bà T, ông yêu cầu bà T phải trả toàn bộ khoản nợ này cho NLQ2 vì ông không biết và không liên quan đến khoản nợ này; tuy nhiên, ông U không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là nợ riêng của bà T; tại phiên tòa phúc thẩm, ông U còn xác nhận trong gia đình bà T là người đứng ra chi tiêu các khoản chi phí sinh hoạt. Bà T và NLQ2 thì khẳng định đây là nợ chung của ông U và bà T; lời trình bày của bà T và NLQ2 phù hợp với lời trình bày của NLQ1, NLC1 và NLC2, là các con chung của ông U và bà T và đều không có mâu thuẫn gì với ông U và bà T. Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định khoản nợ 30 chỉ vàng 24K của NLQ2 là nợ chung của ông U và bà T; do đó, yêu cầu kháng cáo của ông U về việc buộc cá nhân bà T trả toàn bộ số nợ này cho NLQ2 là không có cơ sở.

- Đối với khoản nợ 03 chỉ vàng 24K và 23.100.000đ của NLQ1:

Bà T và NLQ1 khẳng định đây là nợ chung của bà T và ông U. Ông U cũng thừa nhận ông và bà T có mượn của NLQ1 số nợ này để cất nhà, bà T có đưa cho ông 11.000.000đ. Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định đây là nợ chung của ông U và bà T; do đó, yêu cầu kháng cáo của ông U về việc buộc cá nhân bà T trả toàn bộ số nợ này cho NLQ1 là không có cơ sở.

Từ những phân tích trên cho thấy bản án sơ thẩm số [38/2017/HNGĐ-ST ngày 20/4/2017](#) của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xử buộc ông U và bà T liên đới trả nợ cho NLQ3, NLQ2 và NLQ1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn U, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

[Do yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn U không được chấp nhận nên ông U phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm.](#)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số [38/2017/HNGĐ-ST ngày 20/4/2017](#) của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Về nợ chung:

Buộc ông Trần Văn U và bà Ngô Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho NLQ3 10 (Mười) chỉ vàng 24K, trả cho NLQ2 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24K, trả cho NLQ1 03 (Ba) chỉ vàng 24K và 23.100.000đ (Hai mươi ba triệu một trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Trần Văn U chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông U đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0013807 ngày 08/5/2017; ông U còn phải nộp thêm 100.000đ (Một trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh VL;
- TAND huyện Trà Ôn;
- Chi cục thi hành án DS huyện Trà Ôn;
- Đường sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Hà